

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                               | 2            |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)                 | 3            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN) | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)           | 6            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)        | 8            |

# CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

**Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng  | Chủ tịch   |
| Ông Trần Thanh Văn   | Thành viên |
| Bà Lương Thị Anh Đào | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Chung | Thành viên |
| Ông Shinichiro Ota   | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Kiều Ly    | Thành viên |
| Bà Bùi Thu Hằng        | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                        |                              |
|------------------------|------------------------------|
| Ông Trần Thanh Văn     | Tổng Giám đốc                |
| Ông Lê Văn Năm         | Phó Tổng Giám đốc Kỹ Thuật   |
| Ông Đào Ngọc Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh |

**Người đại diện theo pháp luật**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Trần Thanh Văn | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

**Trụ sở chính**

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01- DN  
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017<br>VND        | 31/12/2016<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                              |            |             |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.555.522.455.145</b> | <b>1.250.694.693.732</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 110        | 3           | 278.290.376.184          | 107.606.270.185          |
| Tiền  | 111        |             | 63.290.376.184           | 77.606.270.185           |
| Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 215.000.000.000          | 30.000.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>333.673.055.556</b>   | <b>466.823.472.222</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 4           | 333.673.055.556          | 466.823.472.222          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>263.516.389.328</b>   | <b>93.933.186.979</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5           | 181.644.804.706          | 63.588.506.863           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 52.188.968.411           | 15.079.526.116           |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 6           | 31.630.098.645           | 17.492.150.986           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | 7           | (2.039.389.045)          | (2.319.479.698)          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | 91.906.611               | 92.482.712               |
| <b>Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>646.811.560.599</b>   | <b>562.436.767.688</b>   |
| Hàng tồn kho                                | 141        |             | 675.753.586.238          | 603.546.529.190          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | (28.942.025.639)         | (41.109.761.502)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>33.231.073.478</b>    | <b>19.894.996.658</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 1.080.855.451            | 2.611.790.874            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 32.150.218.027           | 17.283.205.784           |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>456.893.107.424</b>   | <b>426.511.622.072</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>4.245.571.783</b>     | -                        |
| Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        | 5           | 390.426.708              | -                        |
| Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             | 3.735.424.171            | -                        |
| Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 449.500.000              | -                        |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        | 7           | (329.779.096)            | -                        |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>278.928.326.211</b>   | <b>303.765.087.397</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 9(a)        | 251.453.931.836          | 275.205.478.099          |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 777.452.213.996          | 770.303.454.937          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |             | (525.998.282.160)        | (495.097.976.838)        |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 9(b)        | 27.474.394.375           | 28.559.609.298           |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 57.567.728.716           | 57.567.728.716           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |             | (30.093.334.341)         | (29.008.119.418)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>96.657.216.672</b>    | <b>44.698.941.601</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 10          | 96.657.216.672           | 44.698.941.601           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>32.500.000.000</b>    | <b>32.500.000.000</b>    |
| Đầu tư góp vốn công ty liên doanh, liên kết | 252        | 11          | 32.500.000.000           | 32.500.000.000           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>44.561.992.758</b>    | <b>45.547.593.074</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12          | 6.028.476.717            | 4.889.485.538            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | 13          | 8.411.217.069            | 8.974.665.976            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 8           | 30.122.298.972           | 31.233.941.560           |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | 449.500.000              |
| <b>(270 = 100 + 200) TỔNG TÀI SẢN</b>       | <b>270</b> |             | <b>2.012.415.562.569</b> | <b>1.677.206.315.804</b> |



**CÔNG TY CP PIN AC QUY MIỀN NAM**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**

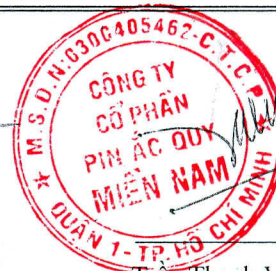
Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017<br>VND        | 31/12/2016<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>1.334.415.519.115</b> | <b>1.046.821.571.157</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>1.331.993.706.075</b> | <b>1.046.001.571.157</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 14          | 141.611.768.303          | 86.499.511.869           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 10.144.884.695           | 64.668.886.442           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 15          | 11.488.113.378           | 20.616.725.855           |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 122.655.682.731          | 124.982.959.077          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 16          | 91.611.261.791           | 55.585.690.917           |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 17          | 72.480.553.382           | 78.597.166.923           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 18          | 847.361.729.073          | 588.632.147.774          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 321        | 19          | 14.753.550.246           | 7.837.855.717            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        | 20          | 19.886.162.476           | 18.580.626.583           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>2.421.813.040</b>     | <b>820.000.000</b>       |
| Phải trả người bán dài hạn                     | 331        | 14          | 1.526.996.080            | -                        |
| Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332        |             | 74.816.960               | -                        |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        |             | 820.000.000              | 820.000.000              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>678.000.043.454</b>   | <b>630.384.744.647</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 21,22       | <b>678.000.043.454</b>   | <b>630.384.744.647</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        | 21          | 464.717.070.000          | 464.717.070.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 464.717.070.000          | 464.717.070.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        | 21          | 1.584.699.224            | 1.584.699.224            |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        | 21          | 26.473.812.054           | 18.772.599.847           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        | 21          | 185.224.462.176          | 145.310.375.576          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 122.074.522.075          | 23.710.488.341           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 63.149.940.101           | 121.599.887.235          |
| <b>(440=300+400) TỔNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |             | <b>2.012.415.562.569</b> | <b>1.677.206.315.804</b> |

Đỗ Văn Hương  
Người lập

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2017

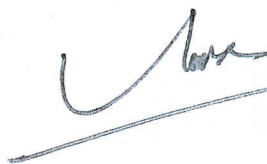
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
CHO GIAI ĐOẠN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã Số     | Thuyết minh | QUÝ 2                     |                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                           |
|---|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------------------|
|   |           |             | 01/04/2017 đến 30/06/2017 | 01/04/2016 đến 30/06/2016 | 01/01/2017 đến 30/06/2017          | 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
| 1   | 2         | 3           | 4                         | 5                         | 6                                  | 7                         |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                          | <b>01</b> | <b>26</b>   | <b>761.241.856.695</b>    | <b>727.954.297.388</b>    | <b>1.540.990.073.708</b>           | <b>1.322.149.830.468</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | 80.969.856.071            | 135.071.266.632           | 168.961.157.678                    | 186.734.793.123           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>680.272.000.624</b>    | <b>592.883.030.756</b>    | <b>1.372.028.916.030</b>           | <b>1.135.415.037.345</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | 27          | 599.989.097.426           | 486.299.588.304           | 1.217.026.326.304                  | 953.871.770.115           |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>80.282.903.198</b>     | <b>106.583.442.452</b>    | <b>155.002.589.726</b>             | <b>181.543.267.230</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 28          | 15.167.815.598            | 4.166.465.708             | 25.987.614.534                     | 10.869.732.546            |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 29          | 11.871.301.556            | 2.704.593.125             | 18.192.931.899                     | 8.266.151.407             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 5.263.769.523             | 3.024.426.727             | 9.389.846.320                      | 6.535.246.178             |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        |             | 28.937.058.329            | 48.181.510.625            | 63.386.868.143                     | 83.984.757.028            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        |             | 14.039.071.728            | 24.354.085.548            | 21.966.276.426                     | 34.804.009.122            |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>40.603.287.183</b>     | <b>35.509.718.862</b>     | <b>77.444.127.792</b>              | <b>65.358.082.219</b>     |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 23.911.316.188            | 394.438.332               | 24.796.572.008                     | 798.701.491               |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 15.304.932                | 505.305.497               | 889.042.742                        | 531.310.497               |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>23.896.011.256</b>     | <b>(110.867.165)</b>      | <b>23.907.529.266</b>              | <b>267.390.994</b>        |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                   | <b>50</b> |             | <b>64.499.298.439</b>     | <b>35.398.851.697</b>     | <b>101.351.657.058</b>             | <b>65.625.473.213</b>     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 32          | 7.740.670.543             | 6.736.840.387             | 23.776.086.077                     | 15.060.759.342            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |             | 563.448.907               | 517.664.543               | 563.448.907                        | 517.664.543               |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>         | <b>60</b> |             | <b>56.195.178.989</b>     | <b>28.144.346.767</b>     | <b>77.012.122.074</b>              | <b>50.047.049.328</b>     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 24          | 1.112                     | 557                       | 1.525                              | 969                       |



Đỗ Văn Hường  
Người lập



Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2017



**CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017**

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

|   | Mã số | Thuyết minh | 01/01/2017<br>đến<br>30/06/2017<br>VND | 01/01/2016<br>đến<br>30/06/2016<br>VND |
|---|-------|-------------|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |             |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 101.351.657.058                        | 65.625.473.213                         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |             |  |  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    |             | 35.316.625.173                         | 33.133.332.305                         |
| Các khoản dự phòng  | 03    |             | (5.202.352.891)                        | 1.303.277.640                          |
| Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 247.637.933                            | 203.287.432                            |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (27.716.063.781)                       | (8.946.983.961)                        |
| Chi phí lãi vay   | 06    |             | 9.389.846.320                          | 6.535.246.178                          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | 08    |             | <b>113.387.349.812</b>                 | <b>97.853.632.807</b>                  |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (188.428.625.120)                      | (69.912.059.153)                       |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    |             | (71.095.414.460)                       | (40.829.076.206)                       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11    |             | 37.592.249.284                         | 66.067.283.970                         |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    |             | 391.944.244                            | (2.093.855.057)                        |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (10.085.976.234)                       | (6.850.891.465)                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |             | (33.453.591.516)                       | (12.532.535.384)                       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (4.855.433.874)                        | (3.114.577.399)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                                | 20    |             | <b>(156.547.497.864)</b>               | <b>28.587.922.113</b>                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |             |  |  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (69.166.647.510)                       | (50.024.437.868)                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 337.834.090                            | -                                      |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (142.129.166.667)                      | (200.000.000.000)                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 275.279.583.333                        | 180.000.000.000                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | 21.000.000.000                         | -                                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 6.377.014.107                          | 5.911.539.516                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                                    | 30    |             | <b>91.698.617.353</b>                  | <b>(64.112.898.352)</b>                |

**CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017**

**Mẫu số B 03 - DN**

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | 01/01/2017<br>đến<br>30/06/2017<br>VND | 01/01/2016<br>đến<br>30/06/2016<br>VND |
|---|-----------|-------------|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |           |             |  |  |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | -                                      | 14.883.277.549                         |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 1.570.328.232.582                      | 984.322.055.761                        |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1.311.598.651.283)                    | (821.248.545.486)                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | (23.235.853.500)                       | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>235.493.727.799</b>                 | <b>177.956.787.824</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20+30+40)    | <b>50</b> |             | <b>170.644.847.288</b>                 | <b>142.431.811.585</b>                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             | 60        |             | 107.606.270.185                        | 132.718.096.879                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        |             | 39.258.711                             | 153.866.509                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br>(70 = 50+60+61)  | <b>70</b> |             | <b>278.290.376.184</b>                 | <b>275.303.774.973</b>                 |



Đỗ Văn Hường  
Người lập



Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2017



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

#### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 09 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 08 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 1.159 nhân viên (31/12/2016: 1.136 nhân viên).

#### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

##### **2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho các báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

#### **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

#### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.6 Khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)**

độc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

#### **2.8 Đầu tư**

##### **(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

##### **(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### **2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận chuyển   | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý         | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm vi tính         | 3 - 5 năm  |
| Khác                     | 5 - 8 năm  |

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

##### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### 2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

#### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

#### **2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

##### **(a) Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

##### **(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

##### **(c) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **2.18 Ghi nhận doanh thu**

##### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

##### **(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được hưởng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

#### **2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

#### **2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm các chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí bảo hành sản phẩm, và chi phí vận chuyển.

#### **2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

#### **2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### **2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>30.06.2017</b>      | <b>31.12.2016</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 511.558.928            | 1.585.105.490          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 62.778.817.256         | 76.021.164.695         |
| Các khoản tương đương tiền | 215.000.000.000        | 30.000.000.000         |
|                            | <u>278.290.376.184</u> | <u>107.606.270.185</u> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9,75% (2016: 5,30% đến 9,75%).

**5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <b>30.06.2017</b>      | <b>31.12.2016</b>     |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Ông Chea Se                               | 14.614.045.031         | 24.386.255.880        |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam               | 2.712.676.736          | 5.843.674.317         |
| Công ty Faith Chemical Enterprises        | 8.982.195.234          | 6.684.209.766         |
| Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô tải Chu Lai | 10.963.224.696         | 1.428.072.773         |
| Các khách hàng khác                       | 144.763.089.717        | 25.246.294.127        |
|   | <u>182.035.231.414</u> | <u>63.588.506.863</u> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.139.819.080 đồng và 3.106.277.032 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | <b>30.06.2017</b>     |                 | <b>31.12.2016</b>     |                 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                 | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu | 28.001.087.736        | -               | 14.461.154.670        | -               |
| Tạm ứng cho nhân viên           | 3.559.466.470         | -               | 2.995.609.191         | -               |
| Phải thu khác                   | 69.544.439            | -               | 35.387.125            | -               |
|                                 | <u>31.630.098.645</u> | <u>-</u>        | <u>17.492.150.986</u> | <u>-</u>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

| <b>30.06.2017</b>                           |                        |   |                         |                                       |
|---|------------------------|---|-------------------------|---------------------------------------|
|   | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị có<br/>thể thu hồi<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Thời gian<br/>quá hạn<br/>Ngày</b> |
| Công ty Cổ phần Việt Nam<br>Motors Cần Thơ  | 114.952.000            | -   | 114.952.000             | Trên 3 năm                            |
| Hợp tác xã Dịch vụ và<br>Thương mại Hợp Lực | 737.253                | -   | 737.253                 | Trên 3 năm                            |
| Công ty TNHH Faith<br>Chemicals             | 3.513.950.920          | 2.459.765.644                             | 1.054.185.276           | 6 tháng đến<br>1 năm                  |
| Khác  | 3.510.178.907          | 2.310.885.295                             | 1.199.293.612           | 6 tháng đến<br>trên 3 năm             |
|   | <u>7.139.819.080</u>   | <u>4.770.650.939</u>                      | <u>2.369.168.141</u>    |                                       |

| <b>31.12.2016</b>                           |                        |   |                         |                                       |
|---|------------------------|---|-------------------------|---------------------------------------|
|   | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị có<br/>thể thu hồi<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Thời gian<br/>quá hạn<br/>Ngày</b> |
| Công ty Cổ phần Việt Nam<br>Motors Cần Thơ  | 114.952.000            | -   | 114.952.000             | Trên 3 năm                            |
| Công ty tư nhân Mỹ Phương                   | 1.361.678.197          | -   | 1.361.678.197           | Trên 3 năm                            |
| Hợp tác xã Dịch vụ và<br>Thương mại Hợp Lực | 256.132.002            | -   | 256.132.002             | Trên 3 năm                            |
| Công ty TNHH Faith<br>Chemicals             | 1.077.042.814          | 753.929.970                               | 323.112.844             | Từ 6 tháng<br>đến 1 năm               |
| Khác  | 296.472.019            | 32.867.364                                | 263.604.655             | Trên 3 năm                            |
|   | <u>3.106.277.032</u>   | <u>786.797.334</u>                        | <u>2.319.479.698</u>    |                                       |

Ban Giám đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 8 HÀNG TỒN KHO

|                               | 30.06.2017             |                         | 31.12.2016             |                         |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                               | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Nguyên vật liệu               | 258.606.810.453        | -                       | 252.468.088.388        | -                       |
| Thành phẩm                    | 147.878.593.550        | (3.793.530.437)         | 211.169.804.367        | (3.969.951.040)         |
| Chi phí SXKD dở dang          | 134.329.205.878        | (2.747.242.762)         | 127.101.539.802        | (1.882.549.634)         |
| Hàng đang đi trên đường       | 127.469.936.429        | -                       | 8.501.058.245          | -                       |
| Công cụ, dụng cụ              | 6.890.721.868          | -                       | 4.306.038.388          | (4.262.205.638)         |
| Hàng hóa                      | 578.318.060            | -                       | -                      | -                       |
|                               | <u>675.753.586.238</u> | <u>(6.540.773.199)</u>  | <u>603.546.529.190</u> | <u>(10.114.706.312)</u> |
| Công cụ và dụng cụ<br>dài hạn | <u>30.122.298.972</u>  | <u>(22.401.252.440)</u> | <u>31.233.941.560</u>  | <u>(30.995.055.190)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                    | 30.06.2017<br>VND     | 31.12.2016<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm      | 41.109.761.502        | 15.496.369.852        |
| Tăng dự phòng      | -                     | 25.613.391.650        |
| Hoàn nhập dự phòng | (12.167.735.863)      | -                     |
| Số dư cuối năm     | <u>28.942.025.639</u> | <u>41.109.761.502</u> |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                      | Nhà cửa vật kiến<br>trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận<br>tải | Dụng cụ quản lý      | Tài sản khác         | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    |
| <b><u>Nguyên giá</u></b>             |                          |                        |                        |                      |                      |                        |
| Tại 01/01/2017                       | 135.539.329.927          | 596.407.565.978        | 27.232.288.336         | 9.003.478.396        | 2.120.792.300        | 770.303.454.937        |
| Mua trong kỳ                         | -                        | -                      | -                      | -                    | -                    | -                      |
| XDCB mới hoàn thành                  | -                        | 7.795.405.818          | 2.684.458.169          | -                    | -                    | 10.479.863.987         |
| Thanh lý                             | (1.829.327.000)          | -                      | (1.274.107.149)        | (227.670.779)        | -                    | (3.331.104.928)        |
| Tại ngày 30/06/2017                  | <u>133.710.002.927</u>   | <u>604.202.971.796</u> | <u>28.642.639.356</u>  | <u>8.775.807.617</u> | <u>2.120.792.300</u> | <u>777.452.213.996</u> |
|                                      | 133.710.002.927          | 604.202.971.796        | 28.642.639.356         | 8.775.807.617        | 2.120.792.300        | 777.452.213.996        |
| <b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b> |                          |                        |                        |                      |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2017                  | 69.407.622.344           | 399.221.352.172        | 16.484.203.321         | 8.766.965.833        | 1.217.833.168        | 495.097.976.838        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 4.547.944.043            | 28.125.966.158         | 1.392.251.884          | 30.287.003           | 134.961.162          | 34.231.410.250         |
| Thanh lý                             | (1.829.327.000)          | -                      | (1.274.107.149)        | (227.670.779)        | -                    | (3.331.104.928)        |
| Tại ngày 30/06/2017                  | <u>72.126.239.387</u>    | <u>427.347.318.330</u> | <u>16.602.348.056</u>  | <u>8.569.582.057</u> | <u>1.352.794.330</u> | <u>525.998.282.160</u> |
|                                      | 72.126.239.387           | 427.347.318.330        | 16.602.348.056         | 8.569.582.057        | 1.352.794.330        | 525.998.282.160        |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b>        |                          |                        |                        |                      |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2017                  | 66.131.707.583           | 197.186.213.806        | 10.748.085.015         | 236.512.563          | 902.959.132          | 275.205.478.099        |
| Tại ngày 30/06/2017                  | <u>61.583.763.540</u>    | <u>176.855.653.466</u> | <u>12.040.291.300</u>  | <u>206.225.560</u>   | <u>767.997.970</u>   | <u>251.453.931.836</u> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 204.344 triệu đồng (31/12/2016: 175.731 triệu đồng).



## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

#### (b) Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                             |                        |                       |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 |                             |                             |                        |                       |
| và ngày 30 tháng 06 năm 2017  | 47.293.702.056              | 5.055.248.004               | 5.218.778.656          | <b>57.567.728.716</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                             |                             |                        |                       |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 21.244.740.549              | 4.660.730.055               | 3.102.648.814          | <b>29.008.119.418</b> |
| Khấu hao trong kỳ             | 271.680.439                 | 195.637.668                 | 617.896.816            | <b>1.085.214.923</b>  |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 21.516.420.988              | 4.856.367.723               | 3.720.545.630          | <b>30.093.334.341</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                             |                        |                       |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 26.048.961.507              | 394.517.949                 | 2.116.129.842          | <b>28.559.609.298</b> |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 25.777.281.068              | 198.880.281                 | 1.498.233.026          | <b>27.474.394.375</b> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 19.663 triệu đồng.

### 10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|   | 30.06.2017<br>VND | 31.12.2016<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                   | 44.698.941.601    | 8.542.154.671     |
| Mua trong năm                                   | 62.438.139.058    | 89.445.393.661    |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 9(a)) | (10.479.863.987)  | (53.288.606.731)  |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình                        | -                 | -                 |
| Số dư cuối năm                                  | 96.657.216.672    | 44.698.941.601    |

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

|                  | 30.06.2017<br>VND | 31.12.2016<br>VND |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Máy móc thiết bị | 52.126.888.321    | 7.636.068.548     |
| Khác             | 44.530.328.351    | 37.062.873.053    |
|                  | 96.657.216.672    | 44.698.941.601    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

### 11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

| Đơn vị   | Hoạt động chính  | Giấy phép đầu tư  | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|--|---|------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát | Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313711629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 2016 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 9 tháng 12 năm 2016 | 26%              |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

### 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                  | 30.06.2017<br>VND    | 31.12.2016<br>VND    |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 4.950.565.370        | 3.782.971.362        |
| Khác             | 1.077.911.347        | 1.106.514.176        |
|                  | <u>6.028.476.717</u> | <u>4.889.485.538</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                  | 30.06.2017<br>VND    | 31.12.2016<br>VND    |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 4.889.485.538        | 2.407.932.898        |
| Tăng trong kỳ    | 2.706.038.905        | 5.816.772.651        |
| Phân bổ trong kỳ | (1.567.047.726)      | (3.335.220.011)      |
| Số dư cuối kỳ    | <u>6.028.476.717</u> | <u>4.889.485.538</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

### 13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|   | <b>30.06.2017</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2016</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                      | 8.974.665.976                   | 9.005.082.120                   |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (563.448.907)                   | (30.416.144)                    |
| Số dư cuối kỳ                                     | <u>8.411.217.069</u>            | <u>8.974.665.976</u>            |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

|   | <b>30.06.2017</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2016</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí phải trả                                | 935.672.014                     | 355.642.667                     |
| Dự phòng bảo hành và trợ cấp thôi việc          | 1.694.389.430                   | 1.567.571.143                   |
| Dự phòng phải thu khó đòi                       | (7.249.503)                     | -                               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công cụ dụng cụ | 5.788.405.128                   | 7.051.452.166                   |
|   | <u>8.411.217.069</u>            | <u>8.974.665.976</u>            |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2017 và 2016 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|   | 30.06.2017             |                                 | 31.12.2016            |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba  |                        |                                 |                       |                                 |
| <i>Công ty TNHH Thye<br/>Ming Việt Nam</i>            | 22.790.635.632         | 22.790.635.632                  | 23.559.498.820        | 23.559.498.820                  |
| <i>Thai United Plastic<br/>Industry Ltd.</i>          | 9.617.924.270          | 9.617.924.270                   | 6.569.125.566         | 6.569.125.566                   |
| <i>Thai United Industry<br/>Company Ltd.</i>          | 21.568.530.097         | 21.568.530.097                  | 6.562.309.168         | 6.562.309.168                   |
| <i>CN tại TPHCM -<br/>Công Ty CP Nhựa<br/>Tân Phú</i> | 9.537.451.973          | 9.537.451.973                   | 7.334.361.505         | 7.334.361.505                   |
| <i>Samji Metal IND Ltd.</i>                           | 9.103.077.436          | 9.103.077.436                   | -                     | -                               |
| <i>Khác</i>   | 68.931.966.587         | 68.931.966.587                  | 41.107.192.140        | 41.107.192.140                  |
| <i>Bên liên quan (Thuyết<br/>minh số 34(b))</i>       | 1.589.178.388          | 1.589.178.388                   | 1.367.024.670         | 1.367.024.670                   |
|   | <u>143.138.764.383</u> | <u>143.138.764.383</u>          | <u>86.499.511.869</u> | <u>86.499.511.869</u>           |

### 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                               | Tại ngày<br>01.01.2017<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.06.2017<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN                     | 21.974.092.737                | 23.776.086.077                 | 33.453.591.516                    | 12.296.587.298                |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 505.370.374                   | 6.732.861.072                  | 7.183.423.967                     | 54.807.479                    |
| Thuế GTGT                     | -                             | 4.635.479.251                  | 4.330.412.167                     | 305.067.084                   |
| Tiền thuế đất và thuế<br>khác | (1.862.737.256)               | 2.750.940.310                  | 2.056.551.537                     | (1.168.348.483)               |
|                               | <u>20.616.725.855</u>         | <u>37.895.366.710</u>          | <u>47.023.979.187</u>             | <u>11.488.113.378</u>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <b>30.06.2017</b>     | <b>31.12.2016</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối | 87.026.293.313        | 54.024.004.571        |
| Chi phí vận chuyển                                      | 901.755.735           | 395.154.000           |
| Chi phí lãi vay   | 519.171.947           | 396.195.400           |
| Chi phí phải trả khác                                   | 3.164.040.796         | 770.336.946           |
|   | <u>91.611.261.791</u> | <u>55.585.690.917</u> |

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                      | <b>30.06.2017</b>     | <b>31.12.2016</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 2.419.219.466         | 1.521.813.646         |
| Phải trả khác                        | 70.061.333.916        | 77.075.353.277        |
|                                      | <u>72.480.553.382</u> | <u>78.597.166.923</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**18 VAY NGẮN HẠN**

|                   | Tại ngày 01.01.2017<br>VND | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND                | Tại ngày 30.06.2017<br>VND |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 556.132.147.774            | 1.570.328.232.582        | (1.311.598.651.283)        | 814.861.729.073            |
| Vay khác (**)     | 32.500.000.000             | -                        |                            | 32.500.000.000             |
|                   | <u>588.632.147.774</u>     | <u>1.570.328.232.582</u> | <u>(1.311.598.651.283)</u> | <u>847.361.729.073</u>     |

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng. Chi tiết cụ thể như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất (năm) | 30/06/2017<br>VND      | 2016<br>VND            |
|--|-----------|----------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                         | USD       | 1.50%-2.2%     | 73.021.103.209         | 6.490.946.157          |
|  | VND       | 4.5% - 5.13%   | 88.958.549.007         | 63.894.491.317         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | USD       | 2.10%          | 25.788.889.180         | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                      | USD       |                | 9.478.715.638          | 5.639.338.553          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | VND       | 5 %            | 252.905.857.519        | 183.891.865.900        |
|  | VND       | 5.1% - 6.7%    | 52.435.838.965         | 28.300.079.065         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                        | USD       | 2.0 %          | 247.832.799.322        | 184.113.401.623        |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 - TP HCM         | USD       | 2.0%           | 31.871.971.188         | 83.802.025.159         |
|  | VND       | 4.8%           | 32.568.005.045         | -                      |
|  |           |                | <u>814.861.729.073</u> | <u>556.132.147.774</u> |

(\*\*) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM****19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                    | <b>30.06.2017</b>     | <b>31.12.2016</b>    |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Dự phòng chi phí bảo hành          | 8.471.947.151         | 7.837.855.717        |
| Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 6.281.603.095         | -                    |
|                                    | <u>14.753.550.246</u> | <u>7.837.855.717</u> |

Biến động của khoản dự phòng bảo hành, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ định kỳ như sau:

|                               | <b>30.06.2017</b>     | <b>31.12.2016</b>    |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.837.855.717         | 7.281.312.372        |
| Dự phòng lập trong kỳ         | 10.951.395.669        | 13.410.759.873       |
| Hoàn nhập và sử dụng dự phòng | 4.035.701.140         | (12.854.216.528)     |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>14.753.550.246</u> | <u>7.837.855.717</u> |

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|               | <b>30.06.2017</b>     | <b>31.12.2016</b>     |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
|               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ  | 18.580.626.583        | 10.624.698.110        |
| Tăng trong kỳ | 6.160.969.767         | 14.823.316.492        |
| Sử dụng quỹ   | (4.855.433.874)       | (6.867.388.019)       |
| Số dư cuối kỳ | <u>19.886.162.476</u> | <u>18.580.626.583</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn cổ phần     |                  | Thặng dư<br>vốn cổ phần |                  | Cổ phiếu quỹ    |                 | Quỹ đầu tư<br>phát triển |     | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối |     | Tổng cộng        |     |
|--|-----------------|------------------|-------------------------|------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|-----|---|-----|------------------|-----|
|  | VND             | VND              | VND                     | VND              | VND             | VND             | VND                      | VND | VND                                     | VND | VND              | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016          | 309.812.930.000 | 62.295.088.755   | (14.419.110.657)        | 93.729.583.577   | 54.691.781.341  | 506.110.273.016 | -                        | -   | -                                       | -   | -                | -   |
| Tăng vốn cổ phần (*)                   | 154.904.140.000 | (61.174.556.423) | -                       | (93.729.583.577) | -               | -               | -                        | -   | -                                       | -   | -                | -   |
| Lợi nhuận thuần trong năm              | -               | -                | -                       | -                | -               | -               | -                        | -   | 187.725.998.474                         | -   | 187.725.998.474  | -   |
| Cổ tức bằng tiền mặt (**)              | -               | -                | -                       | -                | -               | -               | -                        | -   | (63.511.487.900)                        | -   | (63.511.487.900) | -   |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ             | -               | 464.166.892      | 14.419.110.657          | -                | -               | -               | -                        | -   | -                                       | -   | 14.883.277.549   | -   |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển        | -               | -                | -                       | 18.772.599.847   | -               | -               | -                        | -   | (18.772.599.847)                        | -   | -                | -   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi | -               | -                | -                       | -                | -               | -               | -                        | -   | (14.823.316.492)                        | -   | (14.823.316.492) | -   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016          | 464.717.070.000 | 1.584.699.224    | -                       | 18.772.599.847   | 145.310.375.576 | 630.384.744.647 | -                        | -   | 77.012.122.074                          | -   | 77.012.122.074   | -   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ               | -               | -                | -                       | -                | -               | -               | -                        | -   | (7.701.212.207)                         | -   | (7.701.212.207)  | -   |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển        | -               | -                | -                       | 7.701.212.207    | -               | -               | -                        | -   | (6.160.969.767)                         | -   | (6.160.969.767)  | -   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi | -               | -                | -                       | -                | -               | -               | -                        | -   | (23.235.853.500)                        | -   | (23.235.853.500) | -   |
| Cổ tức bằng tiền mặt (***)             | -               | -                | -                       | -                | -               | -               | -                        | -   | 185.224.462.176                         | -   | 185.224.462.176  | -   |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017          | 464.717.070.000 | 1.584.699.224    | -                       | 26.473.812.054   | 678.000.043.454 | 678.000.043.454 | -                        | -   | -                                       | -   | -                | -   |

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 09 tháng 05 năm 2016, Công ty đã phát hành cổ phiếu (tỷ lệ 2:1) để tăng vốn cổ phần từ các nguồn vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo thứ tự ưu tiên: Quỹ đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 09 tháng 05 năm 2016 và Nghị quyết số 340/NQ-HĐQT/2016 của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 08 năm 2016, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ 17% trên vốn cổ phần.

(\*\*\*) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 (500đ/cp) năm 2016.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 22 VỐN CỔ PHẦN

#### (a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | 30.06.2017         |                 | 31.12.2016         |                 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                 | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký    | 46.471.707         | -               | 46.471.707         | -               |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 46.471.707         | -               | 46.471.707         | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 46.471.707         | -               | 46.471.707         | -               |

#### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                 | 30.06.2017         |        | 31.12.2016         |        |
|---------------------------------|--------------------|--------|--------------------|--------|
|                                 | Cổ phiếu phổ thông | %      | Cổ phiếu phổ thông | %      |
| Phần vốn của nhà nước           | 23.898.273         | 51,43  | 23.898.273         | 51,43  |
| Phần vốn của các đối tượng khác | 22.573.434         | 48,57  | 22.573.434         | 48,57  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 46.471.707         | 100,00 | 46.471.707         | 100,00 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

#### (c) Tình hình biến động vốn cổ phần

|                               | Số lượng cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND          |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016   | 30.981.293        | 309.812.930.000        | <b>309.812.930.000</b> |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 15.490.414        | 154.904.140.000        | <b>154.904.140.000</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 46.471.707        | 464.717.070.000        | <b>464.717.070.000</b> |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 46.471.707        | 464.717.070.000        | <b>464.717.070.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****23 CỐ TỨC**

|                          | <b>30.06.2017</b> | <b>31.12.2016</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ             | -                 | -                 |
| Cố tức phải trả trong kỳ | 23.235.853.500    | 63.511.487.900    |
| Cố tức chi trả bằng tiền | (23.235.853.500)  | (63.511.487.900)  |
|                          | <hr/>             | <hr/>             |
| Số dư cuối kỳ            | <u>-</u>          | <u>-</u>          |

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|  | <b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--|---|-----------------------|
|  | <b>30.06.2017</b>                       | <b>30.06.2016</b>     |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                | 77.012.122.074                          | 50.047.049.328        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (6.160.969.767)                         | (5.004.704.933)       |
|  | <hr/>                                   | <hr/>                 |
|  | <u>70.851.152.307</u>                   | <u>45.042.344.395</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)     | <hr/>                                   | <hr/>                 |
|  | <u>46.471.707</u>                       | <u>46.471.707</u>     |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                           | <hr/>                                   | <hr/>                 |
|  | <u>1.525</u>                            | <u>969</u>            |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2016 và dự kiến cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### (a) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.596.400.000 đồng và 2.413.400.000 đồng tương ứng với kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 34(a)).

#### (b) Ngoại tệ các loại

|     | 30.06.2017 |                      | 31.12.2016 |                       |
|-----|------------|----------------------|------------|-----------------------|
|     | Nguyên tệ  | VND                  | Nguyên tệ  | VND                   |
| USD | 69.318,75  | 1.573.535.625        | 858.940,00 | 19.575.234.624        |
| EUR | 1.808,79   | 46.641.459           | 253,00     | 6.125.300             |
|     |            | <u>1.620.177.084</u> |            | <u>19.581.359.924</u> |

### 26 DOANH THU BÁN HÀNG

|                                    | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30.06.2017<br>VND | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30.06.2016<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| <b>Doanh thu</b>                   |  |  |
| Doanh thu pin và ắc quy            | <u>1.540.990.073.708</u>                                     | <u>1.322.149.830.468</u>                                     |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>          |  |  |
| Chiết khấu thương mại              | <u>168.961.157.678</u>                                       | <u>186.734.793.123</u>                                       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b> |  |  |
| Doanh thu thuần pin và ắc quy      | <u>1.372.028.916.030</u>                                     | <u>1.135.415.037.345</u>                                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc ngày<br/>30.06.2017<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 30.06.2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 1.188.084.300.665  | 938.556.106.144  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (28.942.025.639)   | (15.315.663.971)   |
|                                | <hr/>  | <hr/>  |
|                                | 1.217.026.326.304  | 953.871.770.115  |
|                                | <hr/> <hr/>  | <hr/> <hr/>  |

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 30.06.2017<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 30.06.2016<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                      | 19.918.162.757   | 8.946.983.961  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 4.269.451.777  | 1.922.748.585  |
| Lãi do thoái vốn góp tại Cty Việt Gia Phú   | 1.800.000.000  | -  |
|   | <hr/>  | <hr/>  |
|   | 25.987.614.534   | 10.869.732.546   |
|   | <hr/> <hr/>  | <hr/> <hr/>  |

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 30.06.2017<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 30.06.2016<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay   | 9.389.846.320  | 6.535.246.178  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                    | 2.717.934.459  | 1.526.532.349  |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc<br>ngoại tệ cuối kỳ | 6.085.151.120  | 204.372.880  |
|   | <hr/>  | <hr/>  |
|   | 18.192.931.899   | 8.266.151.407  |
|   | <hr/> <hr/>  | <hr/> <hr/>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc ngày<br/>30.06.2017<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán 6<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 30.06.2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 968.249.459.732  | 764.479.803.614  |
| Chi phí nhân công             | 141.295.500.422  | 127.372.499.195  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 35.316.625.173   | 33.133.332.305   |
| Các chi phí khác bằng tiền    | 96.494.337.456   | 111.909.607.584  |
|                               | <u>1.241.355.922.783</u>   | <u>1.036.895.242.698</u>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

|                 | Trong nước   |  | Xuất khẩu  |  | Tổng   |  |
|-----------------|--|--|--|--|--|--|
|                 | Cho kỳ kế<br>toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.06.2017 | Cho kỳ kế<br>toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.06.2016 | Cho kỳ kế<br>toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.06.2017 | Cho kỳ kế<br>toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.06.2016 | Cho kỳ kế<br>toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.06.2017 | Cho kỳ kế<br>toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.06.2016 |
| Doanh thu thuần | 1.123.361.503.906  | 921.288.810.995  | 248.667.412.124  | 214.126.226.350  | 1.372.028.916.030  | 1.135.415.037.345  |

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

### 32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau.

|  | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017<br>VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2016<br>VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 101.351.657.058  | 65.625.473.213   |
| Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%   | 20.270.331.412   | 13.125.094.643   |
| <i>Điều chỉnh:</i>   |  |  |
| Chi phí không được khấu trừ  | 213.170.463  | 182.291.990  |
| Dự phòng thiếu của năm trước   | 3.856.033.109  | 2.271.037.252  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp   | 24.339.534.984   | 15.578.423.885   |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)   | 23.776.086.077   | 15.060.759.342   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 13)   | 563.448.907  | 517.664.543  |
|  | 24.339.534.984   | 15.578.423.885   |

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**  
**i) Mua hàng hóa**

|   | <b>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết<br/>thúc ngày<br/>30.06.2017<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết<br/>thúc ngày<br/>30.06.2016<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam        | 8.742.468.900  | 8.384.028.670  |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh | 684.284.629  | 516.512.229  |
| Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn             | 167.087.800  | 162.454.600  |
| Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang  | 1.128.227.100  | 426.525.000  |
|   | <u>10.722.068.429</u>  | <u>9.489.520.499</u>   |

**ii) Hoạt động tài chính:**

|                    | <b>30.06.2017<br/>VND</b> | <b>31.12.2016<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ       | -                         | -                         |
| Phát sinh trong kỳ | 11.949.136.500            | 32.660.973.100            |
| Đã trả trong kỳ    | 11.949.136.500            | 32.660.973.100            |
|                    | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  |
| Số dư cuối kỳ      | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  |

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

|   | <b>30.06.2017<br/>VND</b> | <b>31.12.2016<br/>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam        | 1.516.614.550             | 1.255.287.550             |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh | 30.158.838                | 85.073.120                |
| Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn             | 42.405.000                | 26.664.000                |
|   | <u>1.589.178.388</u>      | <u>1.367.024.670</u>      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 34 CÁC CAM KẾT

#### (a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 30.06.2017<br>VND    | 31.12.2016<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm         | 2.382.000.000        | 1.956.000.000        |
| Trong vòng hai đến năm năm | 214.400.000          | 457.400.000          |
|                            | <u>2.596.400.000</u> | <u>2.413.400.000</u> |

#### (b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

|                          | 30.06.2017<br>VND     | 31.12.2016<br>VND     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Máy móc và thiết bị      | 18.116.111.686        | 23.852.521.004        |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6.785.268.068         | 4.192.881.708         |
| Hệ thống điện            | 478.112.493           | 552.303.493           |
| Khác                     | 2.174.042.292         | 21.320.942.422        |
|                          | <u>27.553.534.539</u> | <u>49.918.648.627</u> |

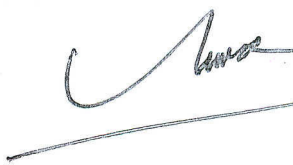
### 35 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2017 đạt 56,195 tỷ đồng; tăng 28,051 tỷ đồng (tương đương 99,67%) so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 đạt 77,012 tỷ đồng; tăng 26,956 tỷ đồng (tương đương 53,88%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do có khoản thu nhập bất thường 25 tỷ đồng đối tác bồi thường, hỗ trợ di dời và bán tài sản gắn liền trên đất; và 6 tháng 2017 không phải trích khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 18 tháng 07 năm 2017.



Đỗ Văn Hường  
Người lập



Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc